

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thái Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 5 năm 2015) Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 428 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2452-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B01-DNPNT
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.091.294.622.493	3.018.188.508.248
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	173.457.109.921	168.897.358.286
1. Tiền	111		68.507.109.921	54.518.158.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.950.000.000	114.379.200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.569.976.225.295	1.383.646.781.041
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.584.530.974.421	1.395.229.542.477
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(14.554.749.126)	(11.582.761.436)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.373.818.233	354.047.442.188
1. Phải thu khách hàng	131		368.266.287.923	332.937.226.473
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	315.248.054.742	280.303.446.445
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		53.018.233.181	52.633.780.028
2. Trả trước cho người bán	132		2.656.657.504	3.957.373.263
3. Các khoản phải thu khác	135	8	63.769.402.229	71.480.021.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(71.318.529.423)	(54.327.179.245)
IV. Hàng tồn kho	140	11	8.907.063.310	8.655.496.167
1. Hàng tồn kho	141		8.907.063.310	8.655.496.167
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.139.863.486	106.458.333.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	106.542.118.949	106.284.258.733
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		90.146.362.413	96.579.086.106
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		16.395.756.536	9.705.172.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	108.829.612
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		597.744.537	65.245.445
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	12	868.440.542.248	996.483.096.776
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		247.279.555.196	274.255.581.540
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		621.160.987.052	722.227.515.236

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		620.115.643.768	628.453.273.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.239.947.567	9.339.090.664
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	10.239.947.567	9.339.090.664
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		4.239.947.567	3.339.090.664
II. Tài sản cố định	220		407.947.451.088	445.393.281.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	229.281.111.215	254.416.014.694
Nguyên giá	222		336.922.387.876	345.786.519.706
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.641.276.661)	(91.370.505.012)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	154.128.993.757	130.304.780.718
Nguyên giá	228		165.334.239.224	132.585.752.497
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.205.245.467)	(2.280.971.779)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	24.537.346.116	60.672.486.000
III. Bất động sản đầu tư	240	16	55.373.517.118	-
Nguyên giá	241		60.086.566.355	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.713.049.237)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	140.535.319.766	167.127.768.414
1. Đầu tư vào công ty con	251		14.318.727.139	14.318.727.139
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.350.000.000	1.350.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		146.533.525.000	169.851.525.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(21.666.932.373)	(18.392.483.725)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.019.408.229	6.593.133.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.019.408.229	6.593.133.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.711.410.266.261	3.646.641.782.157

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.911.462.337.436	2.790.832.388.481
I. Nợ ngắn hạn	310		2.902.189.285.443	2.785.532.384.912
1. Phải trả cho người bán	312		173.630.299.863	200.710.645.967
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	18	167.837.017.367	198.097.880.000
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		5.793.282.496	2.612.765.967
2. Người mua trả tiền trước	313		1.483.354.205	1.442.703.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	25.213.139.034	18.533.616.568
4. Phải trả người lao động	315		81.408.079.519	56.426.752.079
5. Chi phí phải trả	316		28.000.000	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	96.274.451.197	50.094.556.473
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	20	52.778.674.813	60.467.389.328
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.294.358.581	17.908.096.228
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	21	2.448.078.928.231	2.379.948.624.644
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.143.214.746.000	1.083.882.576.051
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.096.894.501.041	1.143.810.821.282
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		207.969.681.190	152.255.227.311
II. Nợ dài hạn	330		9.273.051.993	5.300.003.569
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.053.237.300	1.844.857.300
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.030.703.839	338.573.041
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.189.110.854	3.116.573.228
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		799.947.928.825	855.809.393.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	799.947.928.825	855.809.393.676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709.742.180.000	709.742.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.496.950.000	3.496.950.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12.558.869.134)	(12.558.869.134)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		42.439.396.654	37.676.935.951
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38.444.865.555	33.437.144.267
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.383.405.750	84.015.052.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.711.410.266.261	3.646.641.782.157

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	389.134.523.305	374.465.022.873
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	13.910.515.412	10.788.908.422
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	23.555,94	49.052,76
Đô la Úc	AUD	400,00	400,00
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.682,77	4.682,77
Bảng Anh	GBP	150,00	150,00

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B02-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.895.994.766.012	1.745.391.442.021
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	8.876.522.151	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	126.743.931.109	129.265.538.627
4. Thu nhập khác	13	1.563.803.090	3.527.801.203
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.589.721.444.060	1.475.915.382.128
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	5.741.188.738	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31.024.041.743	36.672.920.970
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	291.298.885.323	253.452.321.339
9. Chi phí khác	24	433.052.423	1.999.291.014
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	114.960.410.075	110.144.866.400
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.855.984.314	21.945.652.349
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	93.104.425.761	88.199.214.051

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DNPNT
 Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	2.333.461.577.665	2.234.917.802.007
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.231.242.338.598	2.123.579.809.501
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		161.551.409.016	155.223.614.360
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		59.332.169.949	43.885.621.854
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	562.621.311.341	565.003.792.464
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		535.645.284.997	602.375.918.651
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(26.976.026.344)	37.372.126.187
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.770.840.266.324	1.669.914.009.543
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		125.154.499.688	75.477.432.478
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	25	125.092.478.234	75.463.678.311
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		62.021.454	13.754.167
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.895.994.766.012	1.745.391.442.021
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		1.025.351.058.105	904.621.619.260
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.028.072.391.134	915.262.202.084
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		2.721.333.029	10.640.582.824
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		188.914.015.576	128.430.687.757
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(46.916.320.241)	523.356.686.726
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(101.066.528.184)	456.746.284.466
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	890.587.250.472	842.801.333.763
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		55.714.453.879	50.292.825.157
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	643.419.739.709	582.821.223.208
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		190.852.406.011	103.174.184.878
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		452.567.333.698	479.647.038.330
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.589.721.444.060	1.475.915.382.128
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		306.273.321.952	269.476.059.893

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		8.876.522.151	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		5.741.188.738	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		3.135.333.413	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	126.743.931.109	129.265.538.627
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	31.024.041.743	36.672.920.970
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		95.719.889.366	92.592.617.657
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	291.298.885.323	253.452.321.339
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		113.829.659.408	108.616.356.211
23. Thu nhập khác	31		1.563.803.090	3.527.801.203
24. Chi phí khác	32		433.052.423	1.999.291.014
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.130.750.667	1.528.510.189
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		114.960.410.075	110.144.866.400
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	21.855.984.314	21.945.652.349
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		93.104.425.761	88.199.214.051

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B03-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.300.497.474.488	2.176.017.726.619
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.676.427.721.092)	(1.589.263.741.346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(285.232.050.682)	(211.957.515.352)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22.547.362.524)	(26.687.000.502)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	383.823.959.987	333.798.672.908
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(559.986.944.794)	(507.225.150.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	140.127.355.383	174.682.991.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.902.292.735)	(29.734.498.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	543.811.545	498.629.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.093.414.000.000)	(1.698.785.466.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	950.158.029.167	1.289.533.372.099
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.672.000.000)	(11.490.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	558.900.000	3.116.307.693
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.705.284.004	140.038.992.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.022.268.019)	(306.822.662.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(62.510.757.565)	(54.686.464.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.510.757.565)	(54.686.464.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.594.329.799	(186.826.134.382)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	168.897.358.286	355.669.316.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.578.164)	54.176.580
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	173.457.109.921	168.897.358.286

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Số vốn thực góp của cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Theo Giấy phép hoạt động</u>		Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2015 (VND)
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	363.283.200.000	51,2%	363.283.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	71.232.000.000	10,0%	71.232.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	42.739.200.000	6,0%	42.739.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	62.373.280.000	8,8%	62.373.280.000
Công ty Vật tư và Thiết bị toàn bộ	21.369.600.000	3,0%	21.369.600.000
Công ty Điện tử Hà Nội	7.089.240.000	1,0%	7.089.240.000
Cổ đông khác	141.655.660.000	20,0%	141.655.660.000
Cộng	709.742.180.000	100%	709.742.180.000
Cổ phiếu quỹ			(12.558.869.134)
Thặng dư vốn cổ phần			3.496.950.000
Tổng cộng	709.742.180.000		700.680.260.866

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.572 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.604 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 57 công ty thành viên trực thuộc, 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết (Tiếp theo)

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản nợ phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ văn phòng và TSCĐ khác	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 (“Thông tư 125”) và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.348.406.126	14.961.109.620
Tiền gửi ngân hàng	60.156.470.795	39.458.791.018
Tiền đang chuyển	2.233.000	98.257.648
Các khoản tương đương tiền (i)	104.950.000.000	114.379.200.000
	173.457.109.921	168.897.358.286

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEXTầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	97.946.946.643	91.047.400.517	(14.554.749.126)	88.515.846.643	91.412.087.400	(11.582.761.436)
- Tổng giá trị cổ phiếu	97.946.946.643	91.047.400.517	(14.554.749.126)	88.515.846.643	91.412.087.400	(11.582.761.436)
+ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	32.089.127.817	(215.902.090)	32.305.029.907	43.911.439.000	-
+ Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000.000.000	8.550.000.000	(6.450.000.000)	15.000.000.000	10.050.000.000	(4.950.000.000)
+ Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	14.000.000.000	13.000.000.000	(1.000.000.000)	14.000.000.000	13.000.000.000	(1.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	9.431.100.000	14.530.880.000	-	-	-	-
+ Các cổ phiếu khác	27.210.816.736	22.877.392.700	(6.888.847.036)	27.210.816.736	24.450.648.400	(5.632.761.436)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.551.584.027.778	1.551.584.027.778	-	1.406.713.695.834	1.406.713.695.834	-
b1) Ngắn hạn	1.486.584.027.778	1.486.584.027.778	-	1.306.713.695.834	1.306.713.695.834	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.486.584.027.778	1.486.584.027.778	-	1.306.713.695.834	1.306.713.695.834	-
b2) Dài hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	97.202.252.139	138.197.116.143	(21.666.932.373)	85.520.252.139	129.969.071.247	(18.392.483.725)
- Đầu tư vào công ty con (iv)	14.318.727.139	13.947.794.766	(370.932.373)	14.318.727.139	13.359.943.414	(958.783.725)
<i>Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng</i>	<i>14.318.727.139</i>	<i>13.947.794.766</i>	<i>(370.932.373)</i>	<i>14.318.727.139</i>	<i>13.359.943.414</i>	<i>(958.783.725)</i>
- Đầu tư vào công ty liên kết (v)	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Sửa chữa Ô tô Petrolimex</i>						
- Đầu tư vào đơn vị khác	81.533.525.000	122.899.321.377	(21.296.000.000)	69.851.525.000	115.259.127.833	(17.433.700.000)
Công ty LD TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong (vi)	33.054.525.000	12.520.525.000	(20.534.000.000)	33.054.525.000	15.620.825.000	(17.433.700.000)
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	69.480.138.000	-	16.807.000.000	79.639.969.500	-
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	12.150.000.000	22.105.325.044	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	10.000.000.000	10.033.333.333	-	10.000.000.000	10.008.333.333	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	-	9.990.000.000	9.990.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	9.522.000.000	8.760.000.000	(762.000.000)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ các khoản tương đương tiền.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iii) Thể hiện 02 khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) và Trái phiếu Chính phủ với giá trị lần lượt là 10.000.000.000 đồng (lãi suất 8%/năm) và 20.000.000.000 đồng (lãi suất 12%/năm) có thời gian đáo hạn trên 12 tháng.
- (iv) Đầu tư vào Công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng, được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.
- (v) Đầu tư vào Công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa ô tô Petrolimex, được thành lập vào năm 2007 với 70% vốn Nhà nước, hoạt động kinh doanh chính: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa ô tô Petrolimex.
- (vi) Khoản góp vốn vào Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong được thực hiện theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong. Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	179.236.891.372	147.527.753.655
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	167.421.147.072	145.016.236.475
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước đối với hợp đồng bảo hiểm tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP	10.418.137.988	-
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.226.733.692	2.461.517.180
- Phải thu khác liên quan đến bảo hiểm gốc	170.872.620	50.000.000
b) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	32.660.743.033	36.087.764.003
c) Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	103.350.420.337	96.687.928.787
Tổng cộng phải thu về hợp đồng bảo hiểm	315.248.054.742	280.303.446.445

Các khoản phải thu khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Aon-Group.Co	54.345.542.573	47.585.664.527

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	6.278.877.251	3.279.354.427
Các Công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.596.841.701	6.504.686.443

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.769.402.229	18.180.164.353	71.480.021.697	13.223.833.201
- Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm	13.144.258.968	-	21.639.588.410	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	20.134.768.674	3.822.837.284	28.399.417.154	4.034.062.146
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.381.318.263	-	2.153.866.170	-
- Phải thu khác	28.109.056.324	14.357.327.069	19.287.149.963	9.189.771.055
b) Dài hạn	10.239.947.567	-	9.339.090.664	-
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	4.239.947.567	-	3.339.090.664	-
	74.009.349.796	18.180.164.353	80.819.112.361	13.223.833.201

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	83.913.339.114	12.594.809.691	62.750.872.836	8.423.693.591
+ Phải thu bảo hiểm gốc	40.614.218.567	9.116.888.084	35.218.088.872	7.641.817.644
+ Phải thu tái bảo hiểm	23.069.495.155	1.428.460.568	13.527.074.816	-
+ Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.990.205.391	1.167.368.107	4.496.603.472	462.541.326
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	1.740.225.397	-
+ Phải thu khác	13.499.194.604	882.092.932	7.768.880.279	319.334.621

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu năm	96.579.086.106	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	184.419.682.318	199.753.270.984
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(190.852.406.011)	(103.174.184.878)
- Số dư cuối năm	<u>90.146.362.413</u>	<u>96.579.086.106</u>
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
- Số dư đầu năm	9.705.172.627	13.971.272.021
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác phát sinh trong năm	17.644.944.011	9.371.694.927
- Chi phí trả trước ngắn hạn đã phân bổ vào chi phí trong năm	(10.954.360.102)	(13.637.794.321)
- Số dư cuối năm	<u>16.395.756.536</u>	<u>9.705.172.627</u>
	<u>106.542.118.949</u>	<u>106.284.258.733</u>

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	247.279.555.196	274.255.581.540
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	621.160.987.052	722.227.515.236
	<u>868.440.542.248</u>	<u>996.483.096.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	253.999.265.699	66.880.580.095	23.914.623.712	992.050.200	345.786.519.706
Mua sắm mới	4.190.242.400	4.551.647.582	3.352.800.776	752.909.273	12.847.600.031
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.866.231.936	-	1.351.057.726	635.974.387	40.853.264.049
Chuyển sang BĐS đầu tư	(60.086.566.355)	-	-	-	(60.086.566.355)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.872.369.608)	-	-	(1.872.369.608)
Giảm khác	(38.500.000)	(153.277.655)	(414.282.292)	-	(606.059.947)
Tại ngày 31/12/2015	236.930.673.680	69.406.580.414	28.204.199.922	2.380.933.860	336.922.387.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	34.722.553.367	41.602.094.683	14.639.723.556	406.133.406	91.370.505.012
Trích khấu hao	8.238.011.683	8.330.613.349	4.145.273.811	365.670.342	21.079.569.185
Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.412.924.937)	-	-	-	(2.412.924.937)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.951.101.808)	-	-	(1.951.101.808)
Giảm khác	-	(49.986.909)	(394.783.882)	-	(444.770.791)
Tại ngày 31/12/2015	40.547.640.113	47.931.619.315	18.390.213.485	771.803.748	107.641.276.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	196.383.033.567	21.474.961.099	9.813.986.437	1.609.130.112	229.281.111.215
Tại ngày 31/12/2014	219.276.712.332	25.278.485.412	9.274.900.156	585.916.794	254.416.014.694

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.981.699.287 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 32.187.929.029 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	19.821.843.164	109.775.629.333	2.988.280.000	132.585.752.497
Mua sắm mới	-	-	422.605.000	422.605.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.635.000.000	23.054.296.727	32.689.296.727
Giảm khác	-	(363.415.000)	-	(363.415.000)
Tại ngày 31/12/2015	19.821.843.164	119.047.214.333	26.465.181.727	165.334.239.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.346.824.501	-	934.147.278	2.280.971.779
Trích khấu hao	266.633.108	-	8.657.640.580	8.924.273.688
Tại ngày 31/12/2015	1.613.457.609	-	9.591.787.858	11.205.245.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	18.208.385.555	119.047.214.333	16.873.393.869	154.128.993.757
Tại ngày 31/12/2014	18.475.018.663	109.775.629.333	2.054.132.722	130.304.780.718

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 112.280.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 112.280.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu thể hiện giá trị đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại trụ sở chính và các công ty thành viên, cụ thể như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	14.028.627.178	19.784.055.272
PJICO Quảng Ninh	4.634.409.233	4.101.231.860
PJICO Bình Phước	3.777.842.126	168.477.618
PJICO Quảng Nam	1.401.167.110	1.401.167.110
PJICO Hưng Yên	57.655.566	18.577.536.920
PJICO Đồng Nai	-	13.873.003.367
PJICO Nghệ An	-	1.955.817.000
PJICO khác	637.644.903	811.196.853
	24.537.346.116	60.672.486.000

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tăng trong năm (i)	60.086.566.355	60.086.566.355
Tại ngày 31/12/2015	60.086.566.355	60.086.566.355
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Trích khấu hao trong năm	2.300.124.300	2.300.124.300
Phân loại từ bất động sản chủ sở hữu sang BĐS đầu tư	2.412.924.937	2.412.924.937
Tại ngày 31/12/2015	4.713.049.237	4.713.049.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	55.373.517.118	55.373.517.118
Tại ngày 31/12/2014	-	-

- (i) Bất động sản đầu tư tăng trong năm là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền trên đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.593.133.419	2.054.733.992
Phát sinh trong năm	12.923.793.786	9.538.978.258
Phân bổ vào chi phí trong năm	(13.497.518.976)	(5.000.578.831)
Số dư cuối năm	6.019.408.229	6.593.133.419

18. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	108.318.790.405	173.597.549.565
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	28.592.106.901	2.526.576.285
Phải trả bồi thường bảo hiểm	15.262.442.648	7.721.419.503
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	6.969.012.374	4.754.115.447
Phải trả khác	8.694.665.039	9.498.219.200
	167.837.017.367	198.097.880.000

Các khoản phải trả người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	14.648.253.225	59.411.871.931
Aon-Group.Co	43.960.361.417	46.503.701.446
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	15.748.541.153	21.582.637.537

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.050.714.823	123.245.400.740	118.078.290.169	16.217.825.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.042.796.360	22.079.556.195	22.547.362.524	5.574.990.031
Thuế nhà đất	6.943.527	438.613.207	445.556.734	-
Thuế thu nhập cá nhân đại lý	1.186.193.156	4.203.443.652	4.326.377.762	1.063.259.046
Thuế thu nhập cá nhân	132.829.863	7.139.567.288	5.015.295.270	2.257.101.881
Thuế nhà thầu	59.687.502	317.445.057	331.617.602	45.514.957
Thuế khác	54.451.337	440.773.107	440.776.719	54.447.725
	18.533.616.568	157.864.799.246	151.185.276.780	25.213.139.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư đầu năm	60.467.389.328	-
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	117.403.763.719	135.931.067.639
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(125.092.478.234)	(75.463.678.311)
- Số dư cuối năm	52.778.674.813	60.467.389.328
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.429.250.943	2.176.524.465
Bảo hiểm xã hội	54.245.040	130.041.374
Bảo hiểm y tế	74.088.501	117.805.176
Bảo hiểm thất nghiệp	17.429.103	31.805.882
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	42.672.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.699.437.610	47.595.707.076
- Phải trả cổ tức	74.189.172.033	4.460.129.347
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân	11.993.342.207	14.052.598.303
- Phải trả, phải nộp khác	7.516.923.370	29.082.979.426
	96.274.451.197	50.094.556.473

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ****Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:**

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	31/12/2015			31/12/2014		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	1.096.894.501.041	621.160.987.052	475.733.513.989	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.025.110.688.613	605.091.628.502	420.019.060.111	1.075.446.718.566	704.156.237.676	371.290.480.890
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	71.783.812.428	16.069.358.550	55.714.453.878	68.364.102.716	18.071.277.560	50.292.825.156
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.143.214.746.000	247.279.555.196	895.935.190.804	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511
Cộng	2.240.109.247.041	868.440.542.248	1.371.668.704.793	2.227.693.397.333	996.483.096.776	1.231.210.300.557

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm 2015			Năm 2014		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư tại 01/01	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046	620.454.134.556	265.481.230.770	354.972.903.786
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(46.916.320.241)	(101.066.528.184)	54.150.207.943	523.356.686.726	456.746.284.466	66.610.402.260
Số dư tại 31/12	1.096.894.501.041	621.160.987.052	475.733.513.989	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)****Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (Tiếp theo)***Đơn vị: VND*

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm 2015			Năm 2014		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư tại 01/01	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511	1.039.996.954.197	236.883.455.353	803.113.498.844
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	59.332.169.949	(26.976.026.344)	86.308.196.293	43.885.621.854	37.372.126.187	6.513.495.667
Số dư tại 31/12	1.143.214.746.000	247.279.555.196	895.935.190.804	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511

Dự phòng dao động lớn:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư tại 01/01	152.255.227.311	101.962.402.154
Số trích lập thêm trong năm (i)	55.714.453.879	50.292.825.157
Số dư tại 31/12	207.969.681.190	152.255.227.311

- (i) Dự phòng dao động lớn trích lập thêm trong năm là phần được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	709.742.180.000	3.496.950.000	(14.575.128.000)	34.382.737.951	29.027.183.564	62.591.992.056	824.665.915.571
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	88.199.214.051	88.199.214.051
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.294.198.000	4.409.960.703	(11.517.254.996)	(3.813.096.293)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.016.258.866	-	-	-	2.016.258.866
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(55.482.470.400)	(55.482.470.400)
Tăng khác	-	-	-	-	-	223.571.881	223.571.881
Tại ngày 01/01/2015	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	37.676.935.951	33.437.144.267	84.015.052.592	855.809.393.676
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	93.104.425.761	93.104.425.761
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	-	4.762.460.703	5.007.721.288	(25.824.861.436)	(16.054.679.445)
Chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận 2014 (i)	-	-	-	-	-	(62.619.613.200)	(62.619.613.200)
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận 2015 (ii)	-	-	-	-	-	(70.068.026.086)	(70.068.026.086)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(223.571.881)	(223.571.881)
Tại ngày 31/12/2015	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	42.439.396.654	38.444.865.555	18.383.405.750	799.947.928.825

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:
- Quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền tương ứng là 4.762.460.703 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2014 là: 4.409.960.703 đồng);
 - Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 4.762.460.703 đồng;
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 16.054.679.445 đồng; và
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 9% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2014 tương đương với số tiền 62.619.613.200 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, số cổ tức đã chi trả là 61.139.578.220 đồng, số cổ tức chưa chi trả là 1.480.034.980 đồng được theo dõi trên Tài khoản 338 - "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".
- (ii) Theo Nghị quyết số 09/2015/PJICO/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ tạm ứng là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) và đang theo dõi trên Tài khoản 338 - "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ngày 25 tháng 8 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty có Nghị quyết số 02/2015/QĐ/ĐHĐCĐ (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 17.743.555, tương đương 20% vốn điều lệ sau khi phát hành. Đến thời điểm hiện tại, phương án tăng vốn điều lệ này đang trong quá trình thực hiện.

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.974.218	70.974.218
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.974.218	70.974.218
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.396.870	1.396.870
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.396.870	1.396.870
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.577.348	69.577.348
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.577.348	69.577.348

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp kinh doanh	Số tiền thực góp tại 31/12/2015	Số tiền thực góp tại 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	709.742.180.000	709.742.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.496.950.000	3.496.950.000
Cổ phiếu quỹ	(12.558.869.134)	(12.558.869.134)
	<u>700.680.260.866</u>	<u>700.680.260.866</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.240.536.933.314	2.134.412.947.069
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	272.953.463.458	249.956.488.315
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	135.369.974.759	133.346.197.591
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	202.213.507.207	216.797.424.922
Bảo hiểm xe cơ giới	1.000.436.835.894	954.681.538.843
Bảo hiểm cháy nổ	235.212.367.953	263.936.414.909
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	317.655.948.890	255.897.529.039
Bảo hiểm trách nhiệm chung	76.694.835.153	59.797.353.450
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.294.594.716)	(10.833.137.568)
Phí nhận tái bảo hiểm	164.619.368.443	159.830.386.096
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	9.763.789.945	25.049.891.554
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	21.700.085.035	14.603.443.589
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.721.158.189	6.089.131.275
Bảo hiểm xe cơ giới	1.949.738.452	1.094.683.614
Bảo hiểm cháy nổ	61.924.241.781	67.231.830.608
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	39.565.100.708	30.569.549.249
Bảo hiểm trách nhiệm chung	18.995.254.333	15.191.856.207
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(3.067.959.427)	(4.606.771.736)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(59.332.169.949)	(43.885.621.854)
	2.333.461.577.665	2.234.917.802.007

Doanh thu phí bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	149.865.147.293	151.026.014.086
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	146.157.608.293	138.413.562.015
	296.022.755.586	289.439.576.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	535.645.284.997	602.375.918.651
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	823.048.811	714.363.653
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	80.332.049.617	113.292.163.104
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	82.172.349.216	107.729.511.143
Bảo hiểm xe cơ giới	2.904.789.350	3.320.584.746
Bảo hiểm cháy nổ	168.810.344.749	194.000.253.761
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	179.527.423.500	164.849.161.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	21.075.279.754	18.469.881.244
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	26.976.026.344	(37.372.126.187)
	562.621.311.341	565.003.792.464

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	125.092.478.234	80.173.601.425
Giảm trừ hoa hồng	-	(4.709.923.114)
	125.092.478.234	75.463.678.311

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng chi bồi thường	1.028.072.391.134	915.262.202.084
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	144.133.305.212	125.337.788.696
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	30.999.522.348	23.326.317.800
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	44.567.131.149	43.700.755.417
Bảo hiểm xe cơ giới	464.796.088.582	439.452.248.213
Bảo hiểm cháy nổ	181.759.988.969	137.912.216.159
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	152.879.770.793	135.833.502.153
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.936.584.081	9.699.373.646
Các khoản thu giảm chi	(2.721.333.029)	(10.640.582.824)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(188.914.015.576)	(128.430.687.757)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(46.916.320.241)	523.356.686.726
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	101.066.528.184	(456.746.284.466)
	890.587.250.472	842.801.333.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	190.852.406.011	103.174.184.878
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.066.482.204	174.962.599
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	538.184.270	579.631.761
Chi đề phòng hạn chế tổn thất và các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	16.960.105.274	16.555.026.004
Chi khác	434.002.561.950	462.337.417.966
	643.419.739.709	582.821.223.208

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	23.559.191.450	15.129.006.526
Doanh thu từ tiền gửi có kỳ hạn	98.254.046.633	101.491.862.333
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.930.693.026	12.644.669.768
	126.743.931.109	129.265.538.627

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	6.246.436.338	12.277.491.273
Chi phí tài chính khác	24.777.605.405	24.395.429.697
	31.024.041.743	36.672.920.970

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	155.532.908.342	127.763.795.929
Chi phí vật liệu quản lý	9.918.923.767	10.532.778.072
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.662.139.813	8.575.398.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.915.682.809	17.964.626.368
Thuế, phí và lệ phí	12.087.685.330	7.924.329.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.795.590.034	38.792.962.248
Chi phí bằng tiền khác	35.385.955.228	41.898.430.661
	291.298.885.323	253.452.321.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.174.487.647.638	1.055.518.399.986
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.195.741.222	19.108.177.032
Chi phí nhân công	310.824.455.054	225.824.883.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.303.967.173	17.964.626.368
Thuế, phí và lệ phí	12.087.685.330	7.924.329.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.085.804.799	340.395.304.552
Chi phí dự phòng	11.478.421.741	20.733.552.209
Chi phí khác bằng tiền	35.297.795.164	41.898.430.661
	1.886.761.518.121	1.729.367.703.467

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	114.960.410.075	110.144.866.400
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	16.995.102.700	10.432.622.452
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.380.075.869	1.056.957.099
Thu nhập chịu thuế trong năm	99.345.383.244	100.769.201.047
Thuế suất thông thường	22%	22%
Ảnh hưởng điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2013	-	223.571.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.855.984.314	21.945.652.349

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	561.906.260.033	538.126.154.108
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	799.947.928.825	855.809.393.676
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	57.882.195.068	190.534.059.075
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	180.159.473.724	127.149.180.493
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	464.287.115.654	417.784.622.089
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	464.287.115.654	417.784.622.089
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	299.099.218.452	276.291.765.293
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	97.619.144.379	120.341.532.019
Theo tỷ lệ phần trăm	121,03%	128,80%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu “Chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “Tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	31/12/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,71	17,23
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,29	82,77
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,45	76,53
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,55	23,47
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,27	1,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,07	1,08
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,60	0,56
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5,65	5,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,58	4,70
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,10	3,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,51	2,42
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	11,64	10,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty là phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.457.109.921	168.897.358.286
Phải thu khách hàng và phải thu khác	341.500.917.938	331.094.987.880
Đầu tư ngắn hạn	1.569.976.225.295	1.383.646.781.041
Đầu tư dài hạn	125.237.525.000	152.417.825.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	621.160.987.052	722.227.515.236
Tổng cộng	<u>2.831.332.765.206</u>	<u>2.758.284.467.443</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	267.329.737.473	248.349.025.543
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.096.894.501.041	1.143.810.821.282
Công nợ tài chính khác	2.081.237.300	1.844.857.300
Tổng cộng	<u>1.366.305.475.814</u>	<u>1.394.004.704.125</u>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm là không trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên, Tổng Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đầy đủ đối với các phải thu quá hạn này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2015	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.457.109.921	-	173.457.109.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.260.970.371	10.239.947.567	341.500.917.938
Đầu tư ngắn hạn	1.569.976.225.295	-	1.569.976.225.295
Đầu tư dài hạn	-	125.237.525.000	125.237.525.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	621.160.987.052	-	621.160.987.052
Tổng cộng	2.695.855.292.639	135.477.472.567	2.831.332.765.206
Phải trả người bán và phải trả khác	267.329.737.473	-	267.329.737.473
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.096.894.501.041	-	1.096.894.501.041
Công nợ tài chính khác	28.000.000	2.053.237.300	2.081.237.300
Tổng cộng	1.364.252.238.514	2.053.237.300	1.366.305.475.814
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.331.603.054.125	133.424.235.267	1.465.027.289.392
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.897.358.286	-	168.897.358.286
Phải thu khách hàng và phải thu khác	321.755.897.216	9.339.090.664	331.094.987.880
Đầu tư ngắn hạn	1.383.646.781.041	-	1.383.646.781.041
Đầu tư dài hạn	-	152.417.825.000	152.417.825.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	722.227.515.236	-	722.227.515.236
Tổng cộng	2.596.527.551.779	161.756.915.664	2.758.284.467.443
Phải trả người bán và phải trả khác	248.349.025.543	-	248.349.025.543
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.143.810.821.282	-	1.143.810.821.282
Công nợ tài chính khác	-	1.844.857.300	1.844.857.300
Tổng cộng	1.392.159.846.825	1.844.857.300	1.394.004.704.125
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.204.367.704.954	159.912.058.364	1.364.279.763.318

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo hai cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện, sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”)	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) và các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	296.022.755.586	289.439.576.101
<i>Petrolimex</i>	<i>149.865.147.293</i>	<i>151.026.014.086</i>
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	<i>146.157.608.293</i>	<i>138.413.562.015</i>
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	13.013.913.752	25.571.661.985
<i>Petrolimex</i>	<i>123.642.966</i>	<i>5.466.146.587</i>
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	<i>12.890.270.786</i>	<i>20.105.515.398</i>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	4.279.044.500	4.271.634.500

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu Petrolimex	6.278.877.251	3.279.354.427
Phải thu các đơn vị thành viên Petrolimex	3.596.841.701	6.504.686.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2005. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009, 2010, 2011 và hai tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản phải trả khác do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009, 2010, 2011 và năm 2012 của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Tổng Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu phát sinh từ ngày 01 tháng 3 năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính.

39. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Ngày 13 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo số 256/TB-TLVA của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu ngày 16 tháng 10 năm 2008. Ngày 13 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (nay là "Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex") đã có đơn kháng cáo gửi Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội. Theo Bản án số 151/2011/KDTM-PT ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội, Tòa phúc thẩm quyết định hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Theo Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra phán quyết yêu cầu Tổng Công ty phải bồi thường tiền bảo hiểm cho Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã có Đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, vụ án vẫn đang trong quá trình chờ tiến hành xét xử phúc thẩm và bản án vẫn chưa có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Ngày 14 tháng 11 năm 2012, Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai có thông báo thụ lý vụ án số 268/B-TLVA liên quan đến việc Công ty TNHH Huada Furniture Việt Nam (“HUADA”) đòi Tổng Công ty bồi thường 52 tỷ đồng bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ cháy xưởng sơn A, kho thành phẩm và kho dầm bào của HUADA vào ngày 12 tháng 01 năm 2012. Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa có Quyết định số 47/2013/QĐST- KDTM đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do HUADA rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ngày 25 tháng 11 năm 2013, HUADA tiếp tục khởi kiện lại, tăng mức đòi bồi thường lên 67 tỷ đồng và Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa đã có thông báo thụ lý vụ án vào ngày 02 tháng 01 năm 2014. Ngày 25 tháng 02 năm 2014, Tổng Công ty có đơn đề nghị đưa người tham gia tố tụng vào quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: đưa văn phòng đại diện Chung Kuo tại thành phố Hồ Chí Minh - đơn vị môi giới hợp đồng bảo hiểm cho HUADA và bà Rosa (quốc tịch Đài Loan) - đại diện HUADA ký biên bản xác nhận tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn, hợp đồng bảo hiểm chưa ký bởi HUADA. Tuy nhiên đến thời điểm này, Tòa án chưa có trả lời về đề nghị của Tổng Công ty.

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có thông báo thụ lý vụ án liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Hằng đòi Tổng Công ty bồi thường 26.505.000.000 đồng thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ cháy nhà xưởng và kho chứa hạt điều của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Hằng ngày 07 tháng 8 năm 2012 tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Ngày 14 tháng 7 năm 2015, tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án tiến hành phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc “tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”. Tuy nhiên, do các bên không thống nhất được quan điểm trong việc giải quyết vụ án nên Tòa án lập biên bản hòa giải không thành. Tại thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn chưa đưa ra bất cứ kết luận gì liên quan đến vụ tranh chấp này.

1/1/15
N
2/1/15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay do ảnh hưởng của việc áp dụng của Thông tư 200, cụ thể như sau:

Nội dung	Số đã báo cáo VND	Số đã phân loại lại VND	Thay đổi VND
Bảng cân đối kế toán			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	255.379.666.667	114.379.200.000	(141.000.466.667)
1. Các khoản tương đương tiền	255.379.666.667	114.379.200.000	(141.000.466.667)
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.242.646.314.374	1.383.646.781.041	141.000.466.667
1. Đầu tư ngắn hạn	1.255.969.301.207	1.395.229.542.477	139.260.241.270
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.322.986.833)	(11.582.761.436)	1.740.225.397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	(13.335.195.427)	17.152.842.452	30.488.037.879
1. Các khoản phải thu khác	39.251.758.421	71.480.021.697	32.228.263.276
<i>Trong đó:</i>			
- Phải thu về cho vay	-	1.740.225.397	1.740.225.397
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	56.395.322	56.395.322
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	28.277.776.387	28.277.776.387
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.153.866.170	2.153.866.170
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(52.586.953.848)	(54.327.179.245)	(1.740.225.397)
V. Tài sản ngắn hạn khác			
1. Tài sản ngắn hạn khác	30.553.283.324	65.245.445	(30.488.037.879)
<i>Trong đó:</i>			
- Tài sản thiếu chờ xử lý	56.395.322	-	(56.395.322)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	28.277.776.387	-	(28.277.776.387)
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.153.866.170	-	(2.153.866.170)
- Tài sản ngắn hạn khác	65.245.445	65.245.445	-

Nguyễn Hoàng Long
 Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Vương Quốc Hưng
 Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
 Tổng Giám đốc